

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.821.677.993	2.907.715.329
Tiền gửi ngân hàng	49.891.861.183	24.007.133.076
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	57.713.539.176	26.914.848.405

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
Tạm ứng	422.416.000	1.242.143.443
Phải thu khác	6.747.299.400	7.294.411.492
- Góp vốn LDLK với CT Thanh Xuân	6.566.242.158	6.566.242.158
- Cho vay khó khăn	166.000.000	495.000.000
- Trường mầm non (thu nộp hộ)		213.273.569
- BHXH, BHYT, BHTN	15.057.242	19.895.765
Phải thu đối tượng khác	516.888.831	10.216.750.041
Cộng	7.686.604.231	18.753.304.976

3. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	66.089.081.063	47.302.915.683
Công cụ, dụng cụ	304.680.119	624.400.933
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.087.658.951	32.264.354.949
Thành phẩm	106.395.192.271	70.379.374.328
Hàng hóa	10.518.111.547	13.866.207.767
Hàng gửi đi bán	71.861.485	70.503.191
Cộng	216.466.585.436	164.507.756.851

4. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	334.672.244	332.170.762
Chi phí CCDC chờ phân bổ	334.672.244	332.170.762
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
Dài hạn	3.649.939.622	10.043.914.213
Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.649.939.622	10.043.914.213
Chi phí trả trước dài hạn khác		-
Cộng	3.984.611.866	10.376.084.975

5. Tăng giảm tài sản cố định

TT	Nội dung	TSCĐ hữu hình						TSCĐ vô hình	Tổng số
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng		
I	Tăng giảm TSCĐ								
1	Số đầu năm	266.413.752.099	160.147.984.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	458.055.604.487	11.809.006.347	469.864.610.834
2	Số tăng trong kỳ	3.259.196.174	1.310.231.216	0	0	0	4.569.427.390	50.000.000	4.619.427.390
	- Do XD/CB hoàn thành	3.259.196.174					3.259.196.174	0	3.259.196.174
	- Do mua sắm		835.787.600				835.787.600	50.000.000	885.787.600
	- Do tăng khác		474.443.616				474.443.616	0	474.443.616
3	Số giảm trong kỳ	2.552.571.330	6.157.782.108	1.834.188.300	0	0	10.544.541.738	0	10.544.541.738
	- Do thanh lý TSCĐ	2.552.571.330	5.683.338.492	1.834.188.300			10.070.098.122	0	10.070.098.122
	- Giảm khác		474.443.616				474.443.616	0	474.443.616
4	Số cuối kỳ	267.120.376.943	155.300.434.008	17.576.342.069	5.891.978.992	6.191.358.127	452.080.490.139	11.859.006.347	463.939.496.486
II	Hao mòn lũy kế								
1	Số đầu năm	108.860.851.675	85.136.782.540	10.576.765.944	4.253.894.232	1.177.534.956	210.005.829.347	6.418.457.799	216.424.287.145
2	Số tăng trong kỳ	15.086.355.981	11.599.483.437	1.408.945.072	558.744.235	0	28.653.528.724	127.713.631	28.781.242.355
	- Do trích khấu hao trong kỳ	15.086.355.981	11.125.039.821	1.408.945.072	558.744.235		28.179.085.108	127.713.631	28.306.798.739
	- Tăng khác		474.443.616				474.443.616	0	474.443.616
3	Số giảm trong kỳ	2.494.584.634	5.926.028.551	1.791.834.900	0	0	10.212.448.085	0	10.212.448.085
	- Do thanh lý, nhượng bán	2.494.584.634	5.451.584.934	1.791.834.900			9.738.004.468	0	9.738.004.470
	- Giảm khác		474.443.616				474.443.616	0	474.443.616
4	Số cuối kỳ	121.452.623.022	90.810.237.426	10.193.876.116	4.812.638.467	1.177.534.956	228.446.909.986	6.546.171.430	234.993.081.416
III	Giá trị còn lại								
	Số đầu năm	157.751.000.424	74.813.102.363	8.833.764.424	1.638.084.757	5.013.823.171	248.049.775.138	5.390.548.548	253.440.323.687
	Số cuối kỳ	145.865.853.922	64.292.096.586	7.382.465.953	1.079.340.522	5.013.823.171	223.633.580.153	5.312.834.917	228.946.415.070

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.045.825.265	3.369.490.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.576.924.168	678.576.437
Thuế thu nhập cá nhân	49.613.580	29.057.547
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
Cộng	4.672.363.013	4.077.124.081

7. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	11.967.083.445	8.703.824.258
Tiền thuê đất Quốc phòng	6.826.068.281	3.689.764.628
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.610.985.370	3.131.814.917
Trích trước tiền điện phải trả	355.383.796	338.296.937
Chi phí trích trước khác	2.174.645.998	1.543.947.776
Dài hạn		
Cộng	11.967.083.445	8.703.824.258

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	5.643.902.084	25.112.990.827
Kinh phí công đoàn	3.169.750.582	2.441.491.838
Bảo hiểm xã hội	53.265.994	71.334.520
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Nhận ký quỹ, ký cược	54.008.000	54.008.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	565.311.166	19.726.013.123
- Cổ tức còn phải trả	221.700.000	12.436.345.176
- Tiền ốm đau thai sản chi hộ		201.939.722
- Tiền ăn giữa ca chưa chi	343.611.166	1.531.570.563
- Trợ cấp thôi việc		5.556.157.662
- Vật tư nhập kho chưa có HD GTGT	1.801.566.342	2.820.143.346
Phải trả đối tượng khác	998.000.000	998.000.000
Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	6.641.902.084	26.110.990.827
Cộng	5.643.902.084	25.112.990.827

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	21.094.765.409	84.207.133.831
Cục tài chính BQP, Tổng cục Hậu cần		10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	21.094.765.409	73.441.740.431
Dài hạn	7.671.928.000	10.575.027.379
Vay nội bộ công ty	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	7.671.928.000	10.575.027.379
Cộng	28.766.693.409	94.782.161.210

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172,500,000,000	56,963,064,934	26,263,305,783	255,726,370,717
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5,277,878,494	5,277,878,494
- Phân phối các quỹ	-	34,733,980	(6,760,891,662)	(6,726,157,682)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(17,250,000,000)	(17,250,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	172,500,000,000	56,997,798,914	7,530,292,615	237,028,091,529
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	56.997.798.914	7.530.292.615	237.028.091.529
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.729.722.530	16.729.722.530
- Phân phối các quỹ	-	-	(3.552.878.494)	(3.552.878.494)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	172.500.000.000	56.997.798.914	18.982.136.650	248.479.935.564

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	148.039.569.604	225.114.757.158	761.009.124.745	898.981.780.699
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	2.423.611.245	2.386.441.675	9.164.466.500	11.185.957.444
Cộng	150.463.180.849	227.501.198.833	770.173.591.245	910.167.738.143

2. Giá vốn

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	103.972.300.643	172.690.189.068	598.035.475.425	706.324.408.380
Giá vốn hoạt động KD BDS				66.504.469.265
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	(485.482.232)	538.699.387	694.886.933	2.888.469.628
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.115.487.137	7.134.398.229	13.196.168.594	7.134.398.229
Cộng	107.602.305.548	180.363.286.684	611.926.530.952	782.851.745.502

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	149.129.359	73.129.361	344.073.787	260.423.036
Cổ tức được chia từ công ty liên kết				199.080.000
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết				39.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		23.524.109		40.219.447
Lãi chênh lệch TGHĐ cuối kỳ		8.026.912		92.617.986
Cộng	149.129.359	104.680.382	344.073.787	631.940.469

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Chi phí lãi vay	1.093.261.911	2.499.009.999	4.103.103.989	6.865.094.100
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.140.572.958)		-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.264.949	350.693.531	154.759.403	394.534.297
Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	35.804.772	7.800	74.175.491	470.515.001
Cộng	(6.241.326)	2.849.711.330	4.332.038.883	7.730.143.398

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Chi phí bán hàng	18.062.653.671	6.267.360.412	31.324.882.895	19.749.317.595
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.650.344.137	31.290.260.125	101.382.056.286	93.190.010.254
Cộng	47.712.997.808	37.557.620.537	132.706.939.181	112.939.327.849

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ	508.000.000	30.000.000	676.181.818	156.545.455
Tiền cho thuê nhà công vụ	133.061.780		545.438.291	282.240.362
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				2.758.690.142
Thu nhập khác	371.919.278	105.390.405	818.800.627	303.430.424
Cộng	1.012.981.058	135.390.405	2.040.420.736	3.500.906.383

7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Các khoản phạt	4.846.600	525.209.923	594.054.030	857.721.405
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	233.286.461		267.169.181	
Chi phí khắc phục bảo lữ			10.000.000	
Chi phí khác	81.841.701	779.330.998	1.161.374.756	2.443.131.888
Cộng	319.974.762	1.304.540.921	2.032.597.967	3.300.853.293

VII. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc và Báo cáo tài chính quý 4 hợp nhất năm 2019.

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch HĐQT

**Đại tá
Vũ Văn Nhất**